So sánh giá trị công bố tại 1.7 T

Dữ liệu kỹ thuật CRGO

Tóm tắt dữ liệu

Bảng dữ liệu mác thép	5
Giá trị đã công bố	18
Tần số có dữ liệu công bố	50 Hz / 60 Hz
Dải mật độ từ thông đã công bố	1.7 T
Số mức mật độ từ thông	1

Đọc riêng dữ liệu theo từng tần số và phương pháp thử.

Đặc tính ở 50 Hz

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
1	**B23R080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.79** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
2	**B23R080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.77** W/kg	Giá trị điển hình
3	**23JGHE080** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.80** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
4	**23JGHE080** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (J)	**0.77** W/kg	Giá trị điển hình
5	**23ZDKH80** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.80** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
6	**23ZDKH80** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.75** W/kg	Giá trị điển hình
7	**23PHD080** POSCO	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.80** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
8	**23PHD080** POSCO	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T (B)	**0.77** W/kg	Giá trị điển hình
9	**23SQGD085** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.85** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
10	**23SQGD085** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	50 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**0.80** W/kg	Giá trị điển hình

Đặc tính ở 60 Hz

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
11	**B23R080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.04** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
12	**B23R080** Baosteel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.01** W/kg	Giá trị điển hình
13	**23JGHE080** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.05** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm

Số thứ tự	Nhà sản xuất / Mác thép	Độ dày mm	Đặc tính	Điểm thử	Giá trị	Loại giá trị
14	**23JGHE080** JFE Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (J)	**1.01** W/kg	Giá trị điển hình
15	**23ZDKH80** Nippon Steel	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**0.97** W/kg	Giá trị điển hình
16	**23PHD080** POSCO	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.14** W/kg	Giá trị tối đa bảo đảm
17	**23PHD080** POSCO	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T (B)	**1.01** W/kg	Giá trị điển hình
18	**23SQGD085** Shougang	0.23	Suất tổn hao lõi	60 Hz / 1.7 T Không nêu là B hay J	**1.04** W/kg	Giá trị điển hình

Nguồn của nhà sản xuất và điều kiện thử nghiệm

Dùng số bảng và số dòng để tra cứu điều kiện thử nghiệm gốc.

Baosteel

Cold-rolled grain-oriented electrical steel strip delivered in the fully processed state

Phiên bản Q/BQB 485-2023 (issued 2023-04-09, effective 2023-07-01) Tài liệu chính thức

Trang 12 của PDF · Dòng dữ liệu 1, 11

Trang nguồn và phương pháp thử Table 5 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. Clause 7.1.6 specifies conversion of the single-sheet loss to Epstein basis within the same frequency (GB/T 13789-2022 Annex D).

Trang 27 của PDF · Dòng dữ liệu 2, 12

Trang nguồn và phương pháp thử Table D.1 · GB/T 13789 (thử tấm đơn)

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Appendix D typical value; individual specimen setup not separately reported. Clause 7.1.2 specifies no pre-test stress-relief annealing for non-heatproof domain-refined product. Clause 7.1.6 specifies conversion of the single-sheet loss to Epstein basis within the same frequency (GB/T 13789-2022 Annex D).

Shougang

Shougang Cold Rolled Grain-Oriented Electrical Steel Product Manual

Phiên bản 2025 catalogue (official catalogue label; PDF dated 2025-07-23) Tài liệu chính thức

Trang 7 của PDF · Dòng dữ liệu 9

Trang nguồn và phương pháp thử §2.4 Table 2 · Không nêu trong các bảng được trích dẫn của nhà sản xuất

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Producer reports P at the stated peak-density point and frequency; loss-table test fixture and explicit B/J basis are not stated.

Trang 8 của PDF · Dòng dữ liệu 10

Trang nguồn và phương pháp thử §2.5 Table 2 · Không nêu trong các bảng được trích dẫn của nhà sản xuất

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Producer reports P at the stated peak-density point and frequency; loss-table test fixture and explicit B/J basis are not stated. Listed in §2.5 typical-data table.

Trang 8 của PDF · Dòng dữ liệu 18

Trang nguồn và phương pháp thử §2.5 Table 2 · Không nêu trong các bảng được trích dẫn của nhà sản xuất

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) Producer reports P at the stated peak-density point and frequency; loss-table test fixture and explicit B/J basis are not stated. §2.5 is a typical-data table. Footnote b says supply per P1.7/60 can be requested; confirm any guaranteed limit separately.

Nippon Steel

Electrical Steel Sheets

Phiên bản D003jec_04_202407f Tài liệu chính thức

Trang 9 của PDF · Dòng dữ liệu 5

Trang nguồn và phương pháp thử ORIENTCORE HI-B LS / ZDKH, Grade and Specification · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) JIS C 2556:2015; as-sheared single-sheet specimens, without stress-relief annealing.

Trang 10 của PDF · Dòng dữ liệu 6, 15

Trang nguồn và phương pháp thử ORIENTCORE HI-B LS / ZDKH, Typical · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) JIS C 2556:2015; as-sheared single-sheet specimens, without stress-relief annealing.

JFE Steel

Electrical Steel Sheets

Phiên bản Cat. No. F1E-001-08; footer code 2003R(1903) JTR Tài liệu chính thức

Trang 6 của PDF · Dòng dữ liệu 3, 13

Trang nguồn và phương pháp thử JGHE CORE: Grades and Specifications · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) JIS C 2556:2015 / IEC 60404-3:2010, single-sheet tester; specimens sheared parallel to rolling direction without stress-relief annealing.

Trang 8 của PDF · Dòng dữ liệu 4, 14

Trang nguồn và phương pháp thử JGHE CORE: Typical Electrical and Magnetic Properties · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) JIS C 2556:2015 / IEC 60404-3:2010, single-sheet tester; specimens sheared parallel to rolling direction without stress-relief annealing.

POSCO

Electrical Steel: Grain-Oriented (English GO Catalog)

Phiên bản 2022 catalog; no additional revision stated Tài liệu chính thức

Trang 8 của PDF · Dòng dữ liệu 7, 16

Trang nguồn và phương pháp thử PHD-Core: Specification, Magnetic properties and lamination factor · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) IEC 60404-3 (or JIS C 2556), single-sheet tester; rolling-direction specimens without stress-relief annealing.

Trang 8 của PDF · Dòng dữ liệu 8, 17

Trang nguồn và phương pháp thử PHD-Core: Typical Electrical and Magnetic Properties · Xem điều kiện trong tài liệu nguồn

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) IEC 60404-3 (or JIS C 2556), single-sheet tester; rolling-direction specimens without stress-relief annealing.

Tổng hợp độc lập

Chenfan Electric tổng hợp độc lập từ dữ liệu công bố của các nhà sản xuất thép.

Tiêu chí nghiệm thu căn cứ vào thông số kỹ thuật của nhà sản xuất thép và điều khoản đặt hàng bằng văn bản. Giá trị điển hình và giá trị tham khảo dùng để đánh giá.

Dữ liệu thép dải dùng làm tham khảo kỹ thuật. Cần xác minh riêng tổn hao của lõi thành phẩm.

Phiên bản 2026-11-14.2